

## **Phụ lục I: THAM MƯU VÀ BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO**

### **I. Tham mưu**

#### **I.1. Văn bản trước năm học 2021-2022**

1. Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông tỉnh Nam Định;
2. Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Nam Định về triển khai thực hiện chương trình GDPT mới;
3. Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 26/7/2019 về việc biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện nội dung GDĐP trong CT GDPT;
4. Công văn số 182/UBND-VP7 ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh điều chỉnh lộ trình thực hiện Kế hoạch biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định;
5. Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 về việc thành lập Ban chỉ đạo biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện nội dung GDĐP tỉnh Nam Định trong Chương trình giáo dục phổ thông;

#### **I.2. Năm học 2021-2022**

1. Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương tỉnh Nam Định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018;
2. Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 26/2/2021 của UBND tỉnh Nam Định ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Nam Định;
3. Nghị quyết số 66/2021-NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định về việc Ban hành quy định mức chi tập huấn, bồi dưỡng GV và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Nam Định;
4. Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập các Hội đồng lựa chọn SGK lớp 6
5. Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh về Phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 6 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Nam Định.
6. Quyết định số 2917/QĐ-BGDĐT ngày 17/9/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về Phê duyệt Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định, lớp 6
7. Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt danh mục SGK lớp 3, lớp 7 và lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Nam Định

#### **I.3. Năm học 2022-2023**

1. Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc thành lập các Hội đồng lựa chọn SGK trong CSGDPT;
2. Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh Nam Định Phê duyệt danh mục SGK lớp 4,8,11 sử dụng trong cơ sở GDPT trên địa bàn tỉnh Nam Định.
3. Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh Nam Định

Phê duyệt Danh mục sách giáo khoa Lịch sử lớp 10, Giáo dục quốc phòng và an ninh lớp 11 sử dụng trong cơ sở GDPT trên địa bàn tỉnh Nam Định.

4. Quyết định số 2843/QĐ-BGDĐT ngày 03/10/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về Phê duyệt Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định, lớp 7

5. Quyết định số 2842/QĐ-BGDĐT ngày 03/10/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về Phê duyệt Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định, lớp 10

6. Công văn số 429/UBND-VP7 của UBND tỉnh phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định lớp 4, lớp 8 và lớp 11

## **II. Ban hành các văn bản chỉ đạo**

### **II.1. Trước năm học 2021-2022**

1. Công văn số 388/SGDĐT-GDTrH ngày 11/4/2019 hướng dẫn triển khai CT GDPT;

2. Công văn số 211/SGDĐT-GDTrH ngày 22/2/2021 tăng cường công tác chuẩn bị triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018;

3. Công văn số 367/SGDĐT-GDTrH ngày 21/03/2021 của Sở GDĐT Hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhà trường;

4. Công văn số 545/SGDĐT ngày 24/4/2020 triển khai bồi dưỡng GV, cán bộ quản lý giáo dục phổ thông đại trà thực hiện Chương trình GDPT 2018;

5. Công văn số 683/KH-SGDĐT ngày 22/5/2020 Kế hoạch phối hợp giữa GD&ĐT Nam Định với Viettel Nam Định triển khai bồi dưỡng GV, CBQL GDPT đại trà thực hiện CT GDPT 2018 qua mạng Internet theo công văn số 4602/BGDĐT-GDTrH của Bộ GDĐT;

### **II.2. Năm học 2021-2022**

1. Công văn số 1152/SGDĐT-GDTrH ngày 9/8/2021 rà soát, hoàn thiện các điều kiện triển khai Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 6;

2. Công văn số 1194/SGDĐT ngày 16/8/2021 Triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2021-2022;

3. Công văn số 1310/SGDĐT-GDTrH ngày 07/9/2021 của Sở GDĐT về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục Trung học năm học 2021-2022;

4. Công văn số 1415/SGDĐT-GDTrH ngày 22/9/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc Công văn số 4040/BGDĐT-GDTrH ngày 16/9/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) cấp THCS, THPT ứng phó với dịch Covid-19 năm học 2021-2022;

5. Công văn số 03/SGDĐT ngày 05/01/2022 của Sở GDĐT về việc Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2021-2022;

6. Công văn số 483/SGDĐT-GDTrH ngày 07/4/2022 của Sở GDĐT về việc Hướng dẫn triển khai thực hiện CT GDPT 2018 đối với lớp 6, 7 THCS và lớp 10 THPT năm học 2022-2023;

7. Công văn số 504/SGDĐT-GDTrH ngày 12/4/2022 của Sở GDĐT về việc Hoàn thành chương trình GDPT năm học 2021-2022 đối với các khối lớp và tổ chức ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2022-2023 đối với HS lớp 9;

8. Công văn số 181/SGDĐT-GDTrH ngày 14/02/2022 của Sở GDĐT về việc Hoàn thiện các mô-đun bồi dưỡng CBQL, GV đại trà thực hiện CT GDPT 2018 bằng tài khoản LMS cấp trung học và GDTX;

9. Kế hoạch số 209/KH-SGDĐT ngày 19/2/2021 của Sở GDĐT về tổ chức bồi

dưỡng GV và CBQL CSGDPT thực hiện CT GDPT 2018 năm 2021;

10. Kế hoạch số 242/KH-SGDĐT ngày 25/2/2022 của Sở GDĐT về tổ chức tập huấn, bồi dưỡng GV và CBQL cơ sở GDPT thực hiện CT GDPT 2018 năm 2022;

11. Công văn số 1287/SGDĐT-GDTrH ngày 4/9/2021 của Sở GDĐT về tổ chức tập huấn Modun 3 thực hiện Chương trình GDPT 2018 cho CBQL và GV các trường THCS;

12. Công văn số 360/SGDĐT-GDTrH ngày 18/3/2022 của Sở GDĐT về việc Hội thảo công tác tuyển sinh và triển khai Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 7, lớp 10 năm học 2022-2023;

13. Công văn số 856/SGDĐT ngày 09/06/2021 của Sở GDĐT khảo sát, rà soát TBDH lớp 1,2,6 thực hiện chương trình GDPT 2018;

14. Công văn số 347/SGDĐT-GDTrH ngày 17/3/2022 của Sở GDĐT về việc Khảo sát chất lượng triển khai chương trình GDPT 2018 đối với lớp 6 năm học 2021-2022;

15. Công văn số 292/SGDĐT-GDTrH ngày 12/03/2021 của Sở GDĐT tổ chức dạy thực nghiệm và lấy ý kiến góp ý bản mẫu tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định lớp 1, lớp 2, lớp 6;

16. Công văn số 2013/SGDĐT ngày 15/12/2021 của Sở GDĐT về việc tăng cường công tác chuẩn bị triển khai Chương trình GDPT 2018.

17. Công văn số 1608/SGDĐT-GDTrH ngày 19/10/2021 về tổ chức Hội thảo thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 6

18. Công văn số 1464/SGDĐT-GDTrH ngày 29/9/2021 về việc tổ chức dạy thực nghiệm và lấy ý kiến góp ý bản mẫu tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định lớp 7

19. Công văn số 1582/SGDĐT-GDTrH ngày 15/10/về việc tổ chức dạy thực nghiệm và lấy ý kiến góp ý bản mẫu tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định lớp 10;

20. Công văn số 07/BCĐ ngày 22/12/2021 về việc hội thảo, biên soạn, thẩm định tài liệu GDĐP lớp 7, 10;

21. Công văn số 08/BCĐ ngày 08/11/2021 về việc thẩm định tài liệu GDĐP lớp 10;

22. Công văn số 09/BCĐ ngày 15/11/2021 về việc thẩm định tài liệu GDĐP lớp 7;

23. Tờ trình số 497/TTr- SGDĐT ngày 8/4/2022 về việc đề nghị BGDĐT xem xét, phê duyệt bộ tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định lớp 3, lớp 7, lớp 10.

24. Kế hoạch số 28/KH-SGDĐT ngày 10/01/2022 về tổ chức lựa chọn SGK lớp 3, ớp 7 và lớp 10 theo Chương trình GDPT 2018 sử dụng từ năm học 2022-2023

25. Công văn số 233/SGDĐT-GDTrH ngày 24/02/2022 về tổ chức lựa chọn, đề xuất danh mục SGK lớp 7 và lớp 10 sử dụng từ năm học 2022-2023;

26. Công văn số 344/SGDĐT-GDTrH ngày 16/3/2022 về tổ chức lựa chọn, đề xuất danh mục SGK lớp 7 và lớp 10 bổ sung sử dụng từ năm học 2022-2023;

27. Công văn số 459/SGDĐT-GDTrH ngày 05/4/2022 về tổ chức lựa chọn, đề xuất danh mục SGK Giáo dục quốc phòng và an ninh lớp 10 sử dụng từ năm học 2022-2023.

28. Công văn số 230/SGDĐT-GDTrH ngày 23/02/2022 về hội thảo giới thiệu SGK lớp 7 và lớp 10 năm học 2022-2023;

29. Công văn số 337/SGDĐT ngày 16/3/2022 về việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng lựa chọn SGK lớp 3, lớp 7 và lớp 10;

30. Công văn số 366/SGDĐT-GDTrH ngày 21/3/2022 về việc tổ chức họp

Hội đồng lựa chọn SGK lớp 7 và lớp 10;

31. Công văn số 535/SGDĐT-GDTrH ngày 18/4/2022 về việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng lựa chọn SGK Giáo dục quốc phòng và an ninh lớp 10.

32. Công văn số 405/SGDĐT-GDTrH ngày 25/3/2022 của Sở GDĐT về việc Triệu tập Giáo viên cốt cán rà soát CT GDPT lớp 9 hiện hành đáp ứng CT GDPT 2018

33. Báo cáo số 434/BC-SGDĐT ngày 31/3/2022 về kết quả lựa chọn SGK lớp 3, lớp 7, lớp 10 sử dụng từ năm học 2022-2023;

34. Báo cáo số 620/BC-SGDĐT ngày 29/4/2022 về kết quả lựa chọn SGK Giáo dục quốc phòng và an ninh lớp 10 sử dụng từ năm học 2022-2023

35. Tờ trình số 436/TTr-SGDĐT ngày 31/3/2022 về việc phê duyệt danh mục SGK lớp 3, lớp 7 và lớp 10 sử dụng trong CSGD phổ thông trên địa bàn tỉnh Nam Định;

36. Tờ trình số 621/TTr-SGDĐT ngày 29/4/2022 về việc phê duyệt danh mục SGK Giáo dục quốc phòng và an ninh lớp 10 sử dụng trong CSGD phổ thông trên địa bàn tỉnh Nam Định.

37. Công văn số 759/SGDĐT ngày 20/5/2022 về việc lựa chọn sách giáo khoa lớp 3,7,10 sử dụng từ năm học 2022-2023.

38. Báo cáo số 831/BC-SGDĐT ngày 01/6/2022 về việc sử dụng SGK năm học 2022-2023

39. Công văn số 1193/SGDĐT-GDTrH ngày 16/8/2021 về đánh giá hoạt động cụm trường THPT năm học 2020-2021, phương hướng hoạt động năm học 2021-2022

40. Công văn số 1170/SGDĐT-GDTrH ngày 29/7/2022 về đánh giá hoạt động cụm trường THPT năm học 2021-2022, phương hướng hoạt động năm học 2022-2023

41. Công văn số 896/SGDĐT-GDTrH ngày 10/6/2022 về việc khảo sát, rà soát thiết bị dạy học thực hiện chương trình GDPT 2018

### **II.3. Năm học 2022-2023**

1. Kế hoạch số 118/KH-SGDĐT ngày 01/02/2023 của Sở GDĐT ban hành Kế hoạch tổ chức tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông và thường xuyên năm 2023

2. Công văn số 702/SGDĐT-GDTrH ngày 12/5/2022 của Sở GDĐT về việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023

3. Công văn số 1185/SGDĐT-GDTrH ngày 01/08/2022 của Sở GDĐT về việc Tập huấn các giải pháp chuyển tiếp thực hiện CT GDPT 2018 đối với cấp THPT

4. Công văn số 1187/SGDĐT-GDTrH ngày 01/08/2022 của Sở GDĐT về việc Tập huấn mô-đun 4 cho giáo viên đại trà cấp THPT

5. Công văn số 1232/SGDĐT-GDTrH ngày 8/8/2022 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn bổ sung thực hiện chương trình giáo dục trung học năm học 2022-2023

6. Công văn số 1335/SGDĐT-GDTrH ngày 25/08/2022 của Sở GDĐT về việc Tập huấn CBQL, giáo viên đại trà thực hiện điều chỉnh Chương trình môn Lịch sử cấp THPT thuộc CT GDPT 2018

7. Công văn số 1397/SGDĐT-GDTrH ngày 06/09/2022 của Sở GDĐT về việc Hướng dẫn xây dựng kế hoạch dạy học môn học/hoạt động giáo dục đối với lớp 7 và lớp 10 Chương trình GDPT 2018

8. Công văn số 1398/SGDĐT-GDTrH ngày 06/09/2022 của Sở GDĐT về Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2022-2023

9. Công văn số 1407/SGDĐT-GDTrH ngày 07/09/2022 của Sở GDĐT về việc

Tập huấn xây dựng ma trận, đặc tả bài kiểm tra định kì các môn học thuộc CT GDPT 2018 cấp THCS

10. Kế hoạch số 1601/KH-SGDĐT ngày 12/10/2022 của Sở GDĐT về Tổ chức tập huấn dạy học theo chuẩn quốc tế IELTS và tổ chức Ngày hội IELTS

11. Công văn số 1617/SGDĐT-GDTrH ngày 13/10/2022 của Sở GDĐT về việc Tập huấn nâng cao năng lực quản lý chuyên môn đáp ứng CT GDPT 2018 cấp THCS.

12. Công văn số 2090/SGDĐT-GDTrH ngày 30/12/2022 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập trong chương trình GDPT 2018 đối với giáo dục phổ thông và GDTX

13. Công văn số 121/SGDĐT-GDTrH ngày 02/02/2023 của Sở GDĐT về việc Tập huấn nâng cao năng lực quản lý chuyên môn trong triển khai thực hiện CT GDPT 2018 cấp THPT.

14. Công văn số 1848/SGDĐT-GDTrH ngày 21/11/2022 của Sở GDĐT về việc Tập huấn chuyên sâu về giáo dục STEM cho CBQL, GV bậc trung học tỉnh Nam Định năm học 2022-2023.

15. Công văn số 248/SGDĐT-GDTrH ngày 27/02/2023 của Sở GDĐT về việc tập huấn Mô-đun 5 thực hiện CT GDPT 2018 cho CBQL cốt cán cấp THCS

16. Công văn số 421/SGDĐT-GDTrH ngày 21/3/2023 của Sở GDĐT về việc tập huấn Mô-đun 5 thực hiện CT GDPT 2018 cho CBQL đại trà cấp THPT

17. Công văn số 463/SGDĐT-GDTrH ngày 24/3/2023 của Sở GDĐT về việc tập huấn Mô-đun 9 thực hiện CT GDPT 2018 cho giáo viên cốt cán cấp THCS (Đợt 1,2)

18. Công văn số 601/SGDĐT-GDTrH ngày 13/4/2023 của Sở GDĐT về việc tập huấn Mô-đun 9 thực hiện CT GDPT 2018 cho giáo viên cốt cán cấp THCS (Đợt 3,4)

19. Công văn số 623/SGDĐT-GDTrH ngày 17/4/2023 của Sở GDĐT về việc tập huấn Mô-đun 9 thực hiện CT GDPT 2018 cho giáo viên đại trà cấp THPT (Đợt 1)

20. Công văn số 799/SGDĐT-GDTrH ngày 12/5/2023 của Sở GDĐT về việc tập huấn Mô-đun 9 thực hiện CT GDPT 2018 cho giáo viên đại trà cấp THPT (Đợt 2,3)

21. Công văn số 1314/SGDĐT ngày 23/08/2022 của Sở GDĐT rà soát việc đảm bảo sách giáo khoa cho học sinh năm học 2022-2023

22. Kế hoạch số 112/KH-SGDĐT ngày 31/01/2023 về việc tổ chức lựa chọn SGK lớp 4, lớp 8, lớp 11 theo CTGDPT2018 sử dụng từ năm học 2023-2024;

23. Công văn số 91/SGDĐT-GDTrH ngày 18/01/2023 về việc thông báo danh mục SGK được Bộ GDĐT phê duyệt và tổ chức tìm hiểu, nghiên cứu SGK lớp 8, lớp 11 sử dụng từ năm học 2023-2024;

24. Công văn số 341/SGDĐT-GDTrH ngày 10/3/2023 về việc tổ chức lựa chọn và đề xuất danh mục SGK lớp 8, lớp 11 sử dụng từ năm học 2023-2024;

25. Công văn số 353/SGDĐT-GDTrH ngày 13/03/2023 về việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng lựa chọn SGK lớp 8, lớp 11;

26. Báo cáo số 524/SGDĐT ngày 03/4/2023 về việc kết quả lựa chọn SGK lớp 4, lớp 8, lớp 11 sử dụng từ năm học 2023-2024 và tổng hợp các kiến nghị điều chỉnh bổ sung SGK lớp 1,2,3,6,7,10;

27. Công văn số 776/SGDĐT-GDTrH ngày 11/5/2023 về việc tổ chức lựa chọn và đề xuất danh mục SGK Lịch sử lớp 10, Giáo dục quốc phòng và an ninh lớp 11 sử dụng từ năm học 2023-2024 và thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng lựa chọn SGK cấp tỉnh;

28. Công văn số 200/SGDĐT-GDTrH ngày 20/03/2023 của Sở GDĐT về việc tổ chức dạy thực nghiệm và lấy ý kiến góp ý bản mẫu tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định lớp 08;

29. Công văn số 735/SGDĐT-GDTrH ngày 05/05/2023 của Sở GDĐT về việc tổ chức dạy thực nghiệm và lấy ý kiến góp ý bản mẫu tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Nam Định lớp 11

30. Kế hoạch số 1533/KH-SGDĐT ngày 29/9/2022 của Sở GDĐT về Tổ chức các kỳ thi khảo sát chất lượng cấp THCS, THPT, GDTX cấp THPT năm học 2022-2023 và kỳ thi thử tốt nghiệp THPT năm 2023

## Phụ lục II. QUY MÔ TRƯỜNG LỚP

### I. Số học sinh lớp 6 và lớp 7 năm học 2022-2023 (Thời điểm lấy số liệu 20/6/2023)

TT	Tên đơn vị	Số trường	Lớp 6		Lớp 7		Ghi chú
			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	
1	Ý Yên	32	99	3,926	93	3,574	
2	Vụ Bản	19	52	2,158	52	2,003	
3	Mỹ Lộc	10	30	1,335	29	1,169	
4	TP Nam Định	18	94	4,004	84	3,347	
5	Nghĩa Hưng	25	78	2,777	72	2,655	
6	Trực Ninh	22	75	2,962	73	2,752	
7	Nam Trực	21	82	2,957	75	2,706	
8	Xuân Trường	21	74	2,646	68	2,677	
9	Hải Hậu	35	115	4,655	116	4,539	
10	Giao Thủy	23	79	2,950	78	2,837	
	<b>Tổng</b>	<b>226</b>	<b>778</b>	<b>30.370</b>	<b>740</b>	<b>28.259</b>	

**II. So sánh số học sinh lớp 6 năm học 2021-2022 và 2022-2023 (Thời điểm lấy số liệu 20/6/2023)**

<b>TT</b>	<b>Phòng GDĐT</b>	<b>Số học sinh lớp 6 năm học 2021-2022</b>	<b>Số học sinh lớp 6 năm học 2022-2023</b>	<b>Số tăng/giảm giữa 02 năm học</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Ý Yên	3,614	3,926	312	
2	Vụ Bản	2,014	2,158	144	
3	Mỹ Lộc	1,177	1,335	158	
4	TP Nam Định	3,356	4,004	648	
5	Nghĩa Hưng	2,675	2,777	102	
6	Trực Ninh	2,785	2,962	177	
7	Nam Trực	2,725	2,957	232	
8	Xuân Trường	2,709	2,646	-63	
9	Hải Hậu	4,578	4,655	77	
10	Giao Thủy	2,854	2,950	96	
	<b>Tổng</b>	<b>28.487</b>	<b>30.370</b>	<b>1.883</b>	

**III. So sánh số học sinh lớp 6 năm học 2021-2022 và lớp 7 năm học 2022-2023 (Thời điểm lấy số liệu 20/6/2023)**

<b>TT</b>	<b>Phòng GDĐT</b>	<b>Số học sinh lớp 6 năm học 2021-2022</b>	<b>Số học sinh lớp 7 năm học 2022-2023</b>	<b>Số lượng lớp 7 giảm so với lớp 6</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Ý Yên	3614	3574	-40	
2	Vụ Bản	2014	2003	-11	
3	Mỹ Lộc	1.177	1169	-8	
4	TP Nam Định	3356	3347	-9	
5	Nghĩa Hưng	2675	2655	-20	
6	Trực Ninh	2785	2752	-33	
7	Nam Trực	2725	2706	-19	
8	Xuân Trường	2709	2675	-34	
9	Hải Hậu	4578	4539	-39	
10	Giao Thủy	2854	2837	-17	
	<b>Tổng</b>	<b>28487</b>	<b>28257</b>	<b>-230</b>	

#### IV. Số học sinh lớp 10 của năm học 2021-2022 và 2022-2023

TT	Trường THPT	Năm học 2022-2023		Năm học 2021-2022
		Số lớp 10	Số học sinh lớp 10	Số học sinh lớp 10
1	Lê Hồng Phong	16	562	543
2	Trần Hưng Đạo	11	520	474
3	Nguyễn Khuyến	10	472	442
4	Ngô Quyền	10	454	394
5	Nguyễn Huệ	8	372	334
6	Tổng Văn Trân	11	495	453
7	Phạm Văn Nghị	10	449	400
8	Mỹ Tho	11	490	441
9	Lý Nhân Tông	6	256	225
10	Đại An	7	314	282
11	Đỗ Huy Liêu	6	253	213
12	Mỹ Lộc	10	418	403
13	Trần Văn Lan	8	332	268
14	Hoàng Văn Thụ	10	421	400
15	Lương Thế Vinh	8	332	284
16	Nguyễn Bính	7	294	246
17	Nguyễn Đức Thuận	7	293	280
18	Lý Tự Trọng	10	448	401
19	Nguyễn Du	8	336	314
20	Nam Trực	11	498	443
21	Trần Văn Bảo	7	314	280
22	Trực Ninh	11	492	441
23	Trực Ninh B	10	449	401
24	Nguyễn Trãi	8	314	298
25	Lê Quý Đôn	9	412	375
26	Xuân Trường	12	537	480
27	Xuân Trường B	12	543	478
28	Xuân Trường C	7	307	278
29	Ng. Trường Thủy	8	361	278
30	Giao Thủy	12	542	481
31	Giao Thủy B	12	542	492
32	Giao Thủy C	9	412	399
33	Quất Lâm	8	347	323
34	Hải Hậu A	12	537	487
35	Hải Hậu B	10	453	365
36	Hải Hậu C	10	448	404
37	Thịnh Long	7	306	275

TT	Trường THPT	Năm học 2022-2023		Năm học 2021-2022
		Số lớp 10	Số học sinh lớp 10	Số học sinh lớp 10
38	Tr. Quốc Tuấn	8	357	317
39	An phúc	6	260	222
40	Vũ Văn Hiếu	8	356	323
41	A Nghĩa Hưng	12	537	491
42	B Nghĩa Hưng	11	427	401
43	C Nghĩa Hưng	10	407	417
44	Nghĩa Minh	6	246	209
45	Trần Nhân Tông	6	223	202
46	Hùng Vương	1	36	40
47	Nguyễn Công Trứ	9	441	390
48	Trần Quang Khải	6	254	220
49	Trần Nhật Duật	5	249	187
50	Ý Yên	5	231	274
51	Phan Bội Châu	3	116	145
52	Quang Trung	7	309	291
53	Đoàn Kết	2	76	143
54	Nghĩa Hưng	2	99	135
55	Cao Phong	4	186	186
56	Thiên Trường	7	311	309
57	Tô Hiến Thành	5	227	230
	<b>Tổng</b>	<b>472</b>	<b>20.673</b>	<b>18.907</b>

**Phụ lục III. DANH MỤC KHỐI PHÒNG CÒN THIẾU THEO QUY ĐỊNH**

**I. Cấp THCS**

TT	Tên đơn vị	<i>Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020 (kèm số lượng)</i>				
		Trong khối phòng học tập	Trong khối hành chính quản trị	Trong khối phòng hỗ trợ học tập	Trong khối phụ trợ	Trong Khu sân chơi, thể dục thể thao
1	Ý Yên	Đa năng (32) Âm nhạc (30) Mĩ thuật (30) Công Nghệ (8) Ngoại ngữ (11) KHXH (34) KHTN (9)	Bảo vệ (1) Văn phòng (5) Phó Hiệu trưởng (1) Khu vệ sinh (1)	Thư viện (2) Đội (3) Truyền thông (11) Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (11) Thiết bị GD (4)	Tổ chuyên môn (6) Khu để xe (4) Nhà kho (5) Giáo viên (32)	Sân thể dục (4) Nhà thi đấu đa năng (29) Đệm nhảy (3)
2	Vụ Bản	Đa năng (19) Âm nhạc (04) Mĩ thuật (16) Ngoại ngữ (10) KHXH (08) KHTN (09)	0	Tư vấn học đường (10) Thiết bị GD (06)	Khu để xe (08) Phòng nghỉ giáo viên (10)	Nhà thi đấu đa năng (17) Sân thể dục (06)
3	Mỹ Lộc	Phòng học (02) Đa chức năng (01) KHTN (01) Âm nhạc (01) Mĩ thuật (01) Ngoại ngữ (01)	Văn thư (05) Kế toán (02)	Tư vấn học đường (08) Thiết bị (02) Đoàn đội (01) Truyền thông (01)	Tổ chuyên môn (04) Kho (01)	Sân TDTT (06)

TT	Tên đơn vị	<i>Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020 (kèm số lượng)</i>				
		Trong khối phòng học tập	Trong khối hành chính quản trị	Trong khối phòng hỗ trợ học tập	Trong khối phụ trợ	Trong Khu sân chơi, thể dục thể thao
4	TP Nam Định	Đa năng (13) Âm nhạc (17) Mỹ thuật (17) Công Nghệ (18) Ngoại ngữ (17) KHXH (16) KHTN (16)	Bảo vệ (1) Văn phòng (8) Phó Hiệu trưởng (4) Khu vệ sinh (11)	Thư viện (10) Đội (10) Truyền thống (11) Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (1) Thiết bị GD (3)	Tổ chuyên môn (6) Khu để xe (6) Nhà kho (5) Giáo viên (15)	Sân thể dục (15) Nhà thi đấu đa năng (15) Đệm nhảy (18)
5	Nghĩa Hưng	Phòng Âm nhạc (8) Phòng đa năng (14) Phòng bộ môn Công nghệ (10) Phòng HKTN (4) Phòng KHXH (8) Phòng Mỹ thuật (13) Phòng Ngoại ngữ (3) Phòng Tin học (1)	Bảo vệ (6) Phòng tổ chức Đảng (2) Tổ KHTN (2) Tổ KHXH (2) Thư viện (1) Truyền thống (1)	Khu đọc sách của HS (1) Phòng Đoàn đội (1) Phòng Tư vấn tâm lý (6) Phòng thiết bị GD (12) Phòng Truyền thống (6)	Khu VS HS (2) Kho (4) Tổ CM (6)	Nhà đa năng (12) Sân thể dục (6)
6	Trực Ninh	Phòng học (15), Âm nhạc (10), Mỹ thuật (13) Công nghệ (5), KHTN (7), Tin học (1), Phòng Đa năng (14), KHXH (8)	Bảo vệ (1)	Thư viện (2), Thiết bị (10), Tư vấn tâm lý (11), Đoàn đội(1), Truyền thống (3)	Phòng họp (1), Tổ CM (4), Nhà kho (7), Khu để xe (6), Phòng nghỉ GV (3), Nhà công vụ GV (3), Phòng GV (4)	Sân trường (1), Sân TDTT (6), Nhà thi đấu đa năng (16)
7	Nam Trực	Mỹ thuật ( 10) Âm nhạc(10) Đa chức năng (10) Phòng Tin (1) Phòng Tiếng (1)	Phòng bảo vệ (2) Văn phòng (1)	Phòng tư vấn tâm lí học đường (9) Phòng tiếp dân (7) Phòng truyền thống (2)	Phòng nghỉ giáo viên (6)	Nhà đa năng (10)

TT	Tên đơn vị	<i>Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020 (kèm số lượng)</i>				
		Trong khối phòng học tập	Trong khối hành chính quản trị	Trong khối phòng hỗ trợ học tập	Trong khối phụ trợ	Trong Khu sân chơi, thể dục thể thao
8	Xuân Trường	Đa chức năng (14); Âm nhạc (10); Mỹ thuật (9); KHXH (16);KHTN (9); Công Nghệ (7); Ngoại ngữ (3)	Phòng hiệu trưởng(1); Phòng Phó hiệu trưởng(1), Văn phòng (1), Nhà bảo vệ (1) Nhà xe giáo viên (1) Khu vệ sinh giáo viên (2)	Phòng tư vấn học đường (14); Phòng truyền thống (9); Phòng Đoàn, Đội (3); Thư viện (2);	Phòng nghỉ giáo viên (9); Phòng họp (2), Phòng các tổ chuyên môn(3) Phòng y tế trường học(2) Nhà kho(2)	Nhà thi đấu đa năng (14); Sân thể thao (5).
9	Hải Hậu	Âm nhạc (25), Mỹ thuật (35), Công nghệ (30), KHTN (29), KHXH (35), Ngoại ngữ (18), Đa chức năng (34)	Bảo vệ (1)	Thư viện (15), Thiết bị giáo dục (16), Tư vấn học đường (19)	Nhà kho (10), Phòng chờ giáo viên (45)	Nhà thi đấu đa năng (30)
10	Giao Thủy	Mỹ thuật (7); Âm nhạc (5); Công nghệ (4); Ngoại ngữ (14); KHTN (4); KHXH (4); Đa chức năng (4)	Phó hiệu trưởng (01); Văn phòng (01)	Tư vấn học đường (02); thiết bị giáo dục (01)	Nhà kho (01)	Sân bóng (10); Bể bơi (21); Nhà thi đấu đa năng (12)

## II. Cấp THPT

TT	Tên đơn vị	Số lớp	Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020					Sân chơi, thể dục thể thao
			Số phòng học hiện có	Trong khối phòng học tập	Hành chính quản trị	Hỗ trợ học tập	Phụ trợ	
1	Lê Hồng Phong	48	48	Phòng bộ môn Âm nhạc; Mỹ thuật	0	0	0	Thiếu khu sân chơi, khu tập TDTT cho học sinh khoảng 4.000m <sup>2</sup>
2	Trần Hưng Đạo	33	33	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	0
3	Nguyễn Khuyến	32	32	Phòng học bộ môn công nghệ, phòng học môn Âm nhạc, phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	0
4	Ngô Quyền	30	30	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Công nghệ, Phòng học đa chức năng, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	0
5	Nguyễn Huệ	24	24	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Công nghệ, Phòng học đa chức năng, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	Phòng Truyền thống	Phòng họp các tổ chuyên môn	Thiếu 1000 m <sup>2</sup>
6	Tổng Văn Trân	33	33	Phòng học bộ môn âm nhạc, phòng học bộ môn mỹ thuật	0	0	0	0
7	Phạm Văn Nghị	30	30	Phòng học bộ môn âm nhạc, mỹ thuật	0	0	0	0
8	Mỹ Tho	33	33	Phòng bộ môn âm nhạc, mỹ thuật	0	0	0	0
9	Lý Nhân Tông	18	18	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Khối phòng hành	Phòng tư vấn học đường	Phòng họp tổ/Nhóm chuyên môn	0

TT	Tên đơn vị	Số lớp	Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020					
			Số phòng học hiện có	Trong khối phòng học tập	Hành chính quản trị	Hỗ trợ học tập	Phụ trợ	Sân chơi, thể dục thể thao
					chính, quản trị			
10	Đại An	21	24	Phòng bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	0	0	0	0
11	Đỗ Huy Liêu	17	22	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, phòng Công nghệ, phòng tin học mới có 01 phòng, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	Phòng họp tổ/Nhóm chuyên môn	0
12	Mỹ Lộc	30	30	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	Phòng thiết bị giáo dục	0	0
13	Trần Văn Lan	22	22	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Công nghệ, Phòng học đa chức năng, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	Phòng tư vấn học đường	Phòng họp tổ/Nhóm chuyên môn	0
14	Hoàng Văn Thụ	30	30	Phòng học môn Ngoại ngữ; Phòng học môn Âm nhạc	0	0	0	0
15	Lương Thế Vinh	22	30	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	Sân bóng đá
16	Nguyễn Bình	19	21	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, môn Ngoại ngữ, môn Công nghệ, môn Âm nhạc, môn Mỹ thuật, phòng đa chức năng	0	Phòng thiết bị giáo dục	0	0

TT	Tên đơn vị	Số lớp	<i>Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020</i>					
			Số phòng học hiện có	Trong khối phòng học tập	Hành chính quản trị	Hỗ trợ học tập	Phụ trợ	Sân chơi, thể dục thể thao
17	Nguyễn Đức Thuận	20	20	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Công nghệ, Phòng học đa chức năng, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	Chưa có phòng tư vấn riêng	0	0
18	Lý Tự Trọng	30	30	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Công nghệ, Phòng học đa chức năng, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật			Phòng giáo viên	
19	Nguyễn Du	24	24	Phòng học bộ môn KHXH, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	Phòng thiết bị giáo dục	0	0
20	Nam Trực	33	33	Âm nhạc, Mỹ thuật	Khu nhà vệ sinh giáo viên	Chưa có phòng tư vấn riêng	Khu để xe học sinh, khu vệ sinh học sinh	Thiếu khu sân chơi cho học sinh
21	Trần Văn Bảo	21	21	Âm nhạc, Mỹ thuật, phòng bộ môn KHXH, phòng tiếng Anh, phòng môn Công nghệ	0	Phòng tư vấn học đường; phòng thiết bị giáo dục; thư viện chưa đủ tiêu chuẩn về diện tích và thiết bị	Phòng tổ chuyên môn; nhà công vụ; phòng y tế (đang tận dụng 1/2 phòng chờ của GV); phòng Hội đồng (đang tận dụng phòng lớp học)	0
22	Trực Ninh	33	33	Âm nhạc, Mỹ thuật	02 nhà vệ sinh chung	0	0	Sân trường + sân thể dục thể thao thiếu

TT	Tên đơn vị	Số lớp	<i>Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020</i>					Sân chơi, thể dục thể thao
			Số phòng học hiện có	Trong khối phòng học tập	Hành chính quản trị	Hỗ trợ học tập	Phụ trợ	
								khoảng 6000
23	Trực Ninh B	30	30	Âm nhạc, Mỹ thuật	0	0	0	0
24	Nguyễn Trãi	24	24	Âm nhạc, Mỹ thuật		Chưa có phòng tư vấn tâm lý học đường	Nhà để xe của học sinh cũ, hỏng nhiều	
25	Lê Quý Đôn	27	25	02 phòng học; phòng Âm nhạc, Phòng Mỹ thuật, Phòng Đa chức năng, Phòng KHXH; Phòng STEM	0	0	Nhà công vụ cho Giáo viên;	Sân Bóng đá, sân bóng chuyên....
26	Xuân Trường	36	36	Âm nhạc, Mỹ thuật, Ngoại ngữ, Đa chức năng	0	0	Khu để xe học sinh	Thiếu sân chơi cho học sinh 5000
27	Xuân TrườngB	36	36	Ngoại ngữ, Công nghệ, Đa chức năng, Âm nhạc, Mỹ thuật	0	0	0	0
28	Xuân Trường C	21	24	Phòng học bộ môn âm nhạc, công nghệ, mỹ thuật, phòng đa chức năng, phòng học bộ môn KHXH (02 phòng)		Thư viện, phòng TBGD	Khu để xe học sinh, khu vệ sinh học sinh	Thiếu sân TDTT có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh
29	Ng. Trường Thủy	22	22	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Công nghệ, Phòng học đa chức năng, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	Chưa có phòng tư vấn riêng	0	0
30	Giao Thủy	36	36	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Công nghệ, Phòng học đa chức năng, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	0

TT	Tên đơn vị	Số lớp	<i>Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020</i>					
			Số phòng học hiện có	Trong khối phòng học tập	Hành chính quản trị	Hỗ trợ học tập	Phụ trợ	Sân chơi, thể dục thể thao
31	Giao Thủy B	36	36	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Công nghệ, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	0
32	Giao Thủy C	28	30	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Công nghệ, Phòng học đa chức năng, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Khối nhà điều hành (Hiệu bộ)	Phòng tư vấn tâm lý học đường	Phòng họp tổ/Nhóm chuyên môn	Thiếu khu sân chơi bãi tập cho học sinh khoảng 5.000m <sup>2</sup>
33	Quất Lâm	24	24	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Ngoại ngữ, Phòng học bộ môn Công nghệ, Phòng học đa chức năng, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	0
34	Hải Hậu A	36	36	Phòng học bộ môn Mỹ thuật, Âm nhạc	0	0	0	0
35	Hải Hậu B	28	28	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	0
36	Hải Hậu C	30	30	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	5.000
37	Thịnh Long	21	21	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội, Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	Tư vấn học đường	0	0
38	Tr. Quốc Tuấn	24	24	Phòng học đa năng, phòng học mỹ thuật, phòng học âm nhạc	0	Tư vấn học đường		5.000

TT	Tên đơn vị	Số lớp	<i>Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020</i>					
			Số phòng học hiện có	Trong khối phòng học tập	Hành chính quản trị	Hỗ trợ học tập	Phụ trợ	Sân chơi, thể dục thể thao
39	An phúc	18	21	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật, phòng học bộ môn công nghệ, Phòng STEM-STEAM, Phòng học tiếng Anh; phòng học đa năng; phòng học bộ môn Vật lí, Hóa học, Sinh học	0	0	0	0
40	Vũ Văn Hiếu	24	24	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật, phòng học bộ môn công nghệ, Phòng STEM-STEAM, Phòng học tiếng Anh theo tiêu chuẩn mới	0	0	0	0
41	A Nghĩa Hưng	36	36	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật, phòng học bộ môn công nghệ, Phòng STEM-STEAM, Phòng học tiếng Anh theo tiêu chuẩn mới, Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	0	Phòng tư vấn học đường; phòng thiết bị giáo dục; thư viện chưa đủ tiêu chuẩn về diện tích và thiết bị	0	0
42	B Nghĩa Hưng	31	34	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0	0	0
43	C Nghĩa Hưng	30	30	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật, phòng học bộ môn công nghệ, Phòng STEM-STEAM, Phòng học tiếng Anh theo tiêu chuẩn mới	0	Thiết bị giáo dục	0	0
44	Nghĩa Minh	18	18	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật, phòng học bộ môn công nghệ	0	Thiết bị giáo dục	0	0

TT	Tên đơn vị	Số lớp	Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020					
			Số phòng học hiện có	Trong khối phòng học tập	Hành chính quản trị	Hỗ trợ học tập	Phụ trợ	Sân chơi, thể dục thể thao
45	Trần Nhân Tông	18	18	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Phòng học bộ môn Mỹ thuật, phòng học bộ môn công nghệ	0	Thiết bị giáo dục	0	5.000
46	Hùng Vương	3	3	Tiếng Anh, Lý, Hoá, Sinh, Công nghệ, Âm nhạc, Mỹ thuật	0	Phòng tư vấn học đường; phòng thiết bị giáo dục; thư viện chưa đủ tiêu chuẩn về diện tích và thiết bị	Phòng họp tổ chuyên môn	0
47	Nguyễn Công Trứ	26	27	Phòng học bộ môn công nghệ, mỹ thuật, phòng STEM-STEAM, phòng học tiếng Anh theo tiêu chuẩn mới	0		Phòng họp tổ chuyên môn	0
48	Trần Quang Khải	15	19	Phòng học bộ môn vật lý, Mỹ thuật, âm nhạc	0	Thiết bị giáo dục	Phòng họp tổ chuyên môn	Chưa có
49	Trần Nhật Duật	14	14	Phòng học bộ môn		Phòng tư vấn học đường	Phòng họp tổ chuyên môn	0
50	Ý Yên	18	18	Phòng học bộ môn công nghệ, mỹ thuật, phòng STEM-STEAM, phòng học tiếng Anh theo tiêu chuẩn mới	0	0	0	0
51	Phan Bội Châu	9	12	Phòng học bộ môn	0	0	Phòng họp tổ chuyên môn	0
52	Quang Trung	19	19	0	0	0	0	0
53	Đoàn Kết	18	18	0	0	0	0	0
54	Nghĩa Hưng	2	2	Tiếng anh, Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ	0	Tư vấn học đường	Phòng các tổ chuyên môn	
55	Cao Phong	4	4					
56	Thiên Trường	19	23	Tiếng Anh, Lý, Hoá, Sinh, Công nghệ, Âm nhạc, Mỹ thuật	0	Tư vấn học đường	0	0
57	Tô Hiến Thành	13	13	Tiếng Anh	0			

TT	Tên đơn vị	Số lớp	<i>Liệt kê các phòng thiếu theo Thông tư số 13/2020</i>					
			Số phòng học hiện có	Trong khối phòng học tập	Hành chính quản trị	Hỗ trợ học tập	Phụ trợ	Sân chơi, thể dục thể thao
	<b>Tổng</b>	<b>1.397</b>	<b>1.436</b>					

**Phụ lục IV. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC KHÁC**

**I. Cấp THCS**

<b>Phòng GDĐT</b>	<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kinh phí</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>
Ý Yên	1	Tivi thông minh	288	3.786.810.000	XHH
Ý Yên	2	Máy vi tính	191	1.897.355.000	XHH
Ý Yên	3	Máy vi tính	314	2.497.360.000	NSNN
Ý Yên	4	Máy chiếu	43	239.000.000	NSNN
Ý Yên	5	Bàn ghế 2 chỗ ngồi	123	385.270.000	NSNN
Ý Yên	6	Bảng chống lóa	17	67.155.000	XHH
Ý Yên	7	Bàn ghế phòng bộ môn	46	76.420.000	NSNN
Ý Yên	8	Hệ thống camera	174	249.332.000	NSNN
Ý Yên	9	Đài dạy học T.A	4	10.000.000	NSNN
Ý Yên	10	Hệ thống mạng phụ vụ dạy học thiết bị Wifi	84	125.920.000	NSNN
Ý Yên	11	Hóa chất và thiết bị thí nghiệm	26	100.206.000	NSNN
Ý Yên	12	Thiết bị môn Thể dục	13 bộ	75.250.000	NSNN
		<b>TỔNG HUYỆN</b>		<b>9.510.078.000</b>	
Vụ Bản	1	Tivi thông minh	57	912.000.000	XHH
Vụ Bản	2	Máy vi tính	38	342.000.000	XHH
Vụ Bản	3	Máy vi tính	76	684.000.000	NSNN
Vụ Bản	4	Bàn ghế phòng bộ môn	80	240.000.000	NSNN
Vụ Bản	5	Bảng chống lóa	15	60.000.000	NSNN
Vụ Bản	6	Bàn ghế phòng bộ môn	76	228.000.000	NSNN
Vụ Bản	7	Hệ thống camera	100	300.000.000	NSNN
Vụ Bản	8	Hệ thống mạng nội bộ các phòng tin	3	90.000.000	NSNN
Vụ Bản	9	Thiết bị phòng Âm nhạc	5	50.000.000	NSNN
		<b>TỔNG HUYỆN</b>		<b>2.906.000.000</b>	

Phòng GDĐT	TT	Tên thiết bị	Số lượng	Kinh phí	Nguồn kinh phí
Mỹ Lộc	1	Bàn ghế 2 chỗ ngồi	166	1.549.900.000	NSNN+XHH
Mỹ Lộc	2	Bàn bóng bàn	1	7.335.000	NSNN
Mỹ Lộc	3	Bàn ghế tổ chuyên môn	5	32.200.000	NSNN
Mỹ Lộc	4	Bàn ghế phòng bộ môn	15	33.000.000	NSNN
Mỹ Lộc	5	Bảng chống lóa	6	20.147.500	NSNN
Mỹ Lộc	6	Chân loa đa năng	2	1.000.000	NSNN
Mỹ Lộc	7	Chuột máy tính	15	2.300.000	NSNN
Mỹ Lộc	8	Dụng cụ thể dục thể thao	1	2.815.000	NSNN
Mỹ Lộc	9	Ghế đôn Inox	100	19.500.000	NSNN
Mỹ Lộc	10	Hệ thống camera	1	70.000.000	NSNN
Mỹ Lộc	11	Hộp mực máy in	2	1.300.000	NSNN
Mỹ Lộc	12	Máy chiếu	15	250.790.000	NSNN
Mỹ Lộc	13	Máy in	3	20.700.000	NSNN
Mỹ Lộc	14	Máy vi tính	41	503.121.000	NSNN
Mỹ Lộc	15	Tivi thông minh	18	200.100.000	NSNN
Mỹ Lộc	16	Tủ đựng tài liệu	5	22.500.000	NSNN
		<b>TỔNG HUYỆN</b>		<b>2.736.708.500</b>	
TP Nam Định	1	Tivi thông minh	116	1.191.200.000	XHH
TP Nam Định	2	Máy chiếu	95	1.819.790.000	NSNN
TP Nam Định	3	Máy in	5	35.000.000	NSNN
TP Nam Định	4	Bảng chống lóa	11	43.300.000	NSNN
TP Nam Định	5	Hệ thống camera	71	231.500.000	XHH
TP Nam Định	6	Bàn ghế 2 chỗ ngồi	125	385.770.000	XHH
TP Nam Định	7	Bàn ghế giáo viên	30	63.500.000	NSNN+XHH
TP Nam Định	8	Xây thư viện mở	1	25.000.000	NSNN+XHH
TP Nam Định	9	Phần mềm QL TH	1	25.000.000	Sở KHCN

<b>Phòng GDĐT</b>	<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kinh phí</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>
TP Nam Định	10	Máy tính	85	1.105.000.000	NSNN+XHH
		<b>TỔNG TP</b>		<b>4.925.060.000</b>	
Nghĩa Hưng	1	Tivi thông minh	190	2.448.900.000	XHH
Nghĩa Hưng	2	Tivi thông minh	23	321.200.000	NSNN
Nghĩa Hưng	3	Máy vi tính	157	1.721.700.000	NSNN
Nghĩa Hưng	4	Máy vi tính	30	304.900.000	XHH
Nghĩa Hưng		Bàn bóng bàn	1	5.000.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Camera dạy học trực tuyến	3	3.150.000	Học phí
Nghĩa Hưng		Camera dạy học trực tuyến	60	82.100.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Camera dạy học trực tuyến	42	100.400.000	XHH
Nghĩa Hưng		Cầu môn bóng đá	6	7.000.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Cầu môn bóng đá	4	6.000.000	XHH
Nghĩa Hưng		Cột bóng chuyên	4	2.000.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Cột bóng rổ	4	37.000.000	XHH
Nghĩa Hưng		Dây kéo co	7	3.000.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Đệm nhảy cao	2	12.000.000	XHH
Nghĩa Hưng		Loa	3	1.155.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Loa	8	41.360.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Loa	8	6.400.000	XHH
Nghĩa Hưng		Lưới bóng bàn	14	1.400.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Lưới bóng chuyên	2	500.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Lưới cầu lông	3	600.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Máy chiếu đa năng	6	32.000.000	XHH
Nghĩa Hưng		Máy vi tính	50	403.000.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Quả bóng rổ	5	1.000.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Ti vi thông minh	5	63.200.000	NSNN

Phòng GDĐT	TT	Tên thiết bị	Số lượng	Kinh phí	Nguồn kinh phí
Nghĩa Hưng		Ti vi thông minh	5	70.000.000	NSNN+XHH
Nghĩa Hưng		Ti vi thông minh	148	1.701.600.000	XHH
Nghĩa Hưng		Vợt bóng bàn	13	3.300.000	NSNN
Nghĩa Hưng		Vợt cầu lông	12	3.100.000	NSNN
		<b>TỔNG HUYỆN</b>		<b>7.382.965.000</b>	
Trực Ninh	1	Bàn ghế 2 chỗ ngồi	89	307.600.000	NSNN+XHH
Trực Ninh	2	Bàn ghế phòng bộ môn	3	299.750.000	NSNN+XHH
Trực Ninh	3	Bảng chống lóa	1	65.000.000	NSNN+XHH
Trực Ninh	4	Bảng chống lóa	5	12.400.000	NSNN+XHH
Trực Ninh	5	Thiết bị dạy học trực tuyến đài catset loa	67	129.370.000	NSNN+XHH
Trực Ninh	6	Máy vi tính	107	1.182.325.000	NSNN+XHH
Trực Ninh	7	Tivi thông minh	214	3.241.255.000	NSNN+XHH
Trực Ninh	8	Đồ dùng dạy học tự làm	5	20.000.000	XHH
		<b>TỔNG HUYỆN</b>		<b>5.257.700.000</b>	
Nam Trực	1	Tivi thông minh	153	4.751.318.400	NSNN+XHH
Nam Trực	2	Máy vi tính	40	336.420.000	NSNN+XHH
Nam Trực	3	Máy vi tính	112	837.929.000	NSNN+XHH
Nam Trực	4	Máy vi tính	23	262.519.800	NSNN+XHH
Nam Trực	5	Hệ thống camera	120	252.515.400	NSNN+XHH
Nam Trực	6	Mạng internet	76	197.243.600	NSNN+XHH
Nam Trực	7	Máy chiếu	50	202.712.400	NSNN+XHH
Nam Trực	8	Đài dạy học T.A	26	149.697.600	NSNN+XHH
		<b>TỔNG HUYỆN</b>		<b>6.990.356.200</b>	
Xuân Trường	1	Tivi thông minh	213	2.349.860.000	NSNN+XHH
Xuân Trường	2	Máy vi tính	139	1.336.000.000	NSNN+XHH
Xuân Trường	3	Bảng chống lóa	40	147.108.000	NSNN+XHH

Phòng GDĐT	TT	Tên thiết bị	Số lượng	Kinh phí	Nguồn kinh phí
Xuân Trường	4	Hệ thống camera	98	310.430.000	NSNN+XHH
Xuân Trường	5	Hệ thống TB dạy Tiếng Anh thông dụng	10	79.000.000	NSNN
Xuân Trường	6	Hóa chất thực hành	3	57.000.000	NSNN
Xuân Trường	7	Gói học liệu		18.000.000	XHH
Xuân Trường	8	Bàn ghế 2 chỗ ngồi	80	198.000.000	NSNN+XHH
Xuân Trường	9	Đài dạy học T.A	1	1.000.000	XHH
Xuân Trường	10	Dụng cụ thể dục thể thao	1	8.291.000	NSNN
		<b>TỔNG HUYỆN</b>		<b>4.504.689.000</b>	
Hải Hậu	1	Tivi thông minh	226	3.146.191.000	NSNN+XHH
Hải Hậu	2	Máy vi tính	335	3.403.810.000	NSNN+XHH
Hải Hậu	3	Máy chiếu	11	214.095.000	NSNN
Hải Hậu	4	Webcam	170	338.780.000	NSNN+XHH
Hải Hậu	5	Máy in	4	27.260.000	NSNN
Hải Hậu	6	Bảng chống lóa	73	230.878.700	NSNN
Hải Hậu	7	Đệm nhảy cao	10	63.574.000	NSNN
Hải Hậu	8	Bàn bóng bàn	7	50.520.000	NSNN
Hải Hậu	9	Thiết bị dạy học trực tuyến	52	159.231.200	NSNN+XHH
Hải Hậu	10	Dụng cụ phục vụ dạy học âm nhạc (kèn sáo..)	89	30.070.000	NSNN
Hải Hậu	11	Loa vi tính	7	5.900.000	NSNN
Hải Hậu	12	Bàn ghế 2 chỗ ngồi	412	800.895.000	NSNN+XHH
Hải Hậu	13	Sách thư viện	960	31.998.000	NSNN
Hải Hậu	14	Hóa chất dụng cụ thiết bị thí nghiệm môn Lý Hóa Sinh		14.768.000	NSNN
Hải Hậu	15	Kệ đựng sách TB thí nghiệm	11	34.000.000	NSNN
Hải Hậu	16	Giá treo tivi	11	28.700.000	NSNN+XHH
Hải Hậu	17	Hệ thống camera	1	19.830.000	NSNN

<b>Phòng GDĐT</b>	<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kinh phí</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>
		<b>TỔNG HUYỆN</b>		<b>8.600.500.900</b>	
Giao Thủy	1	Tivi thông minh	179	2.685.000.000	NSNN+XHH
Giao Thủy	2	Máy vi tính	90	990.000.000	NSNN+XHH
Giao Thủy	3	Webcam	47	141.000.000	NSNN+XHH
Giao Thủy	4	Điều hòa	17	255.000.000	NSNN+XHH
Giao Thủy	5	Máy chiếu	5	100.000.000	NSNN+XHH
Giao Thủy	6	Hệ thống camera	37	111.000.000	NSNN+XHH
Giao Thủy	7	Bảng chống lóa	41	205.000.000	NSNN+XHH
Giao Thủy	8	Bộ rèm cửa sổ	72	216.000.000	NSNN+XHH
Giao Thủy	9	Bộ bàn bóng bàn	10	200.000.000	NSNN+XHH
Giao Thủy	10	Bộ bàn ghế giáo viên	16	80.000.000	NSNN+XHH
Giao Thủy	11	Bộ cửa nhôm kính	2	12.000.000	NSNN+XHH
		<b>TỔNG HUYỆN</b>		<b>4.995.000.000</b>	
		<b>TỔNG TOÀN TỈNH</b>		<b>57.809.057.600</b>	

**II. Cấp THPT**

TT	Tên trường	Tên thiết bị	Số lượng	Kinh phí	TB 01 HS lớp 10 được thụ hưởng	Nguồn kinh phí
1	Lê Hồng Phong	Thiết bị dạy học môn Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, máy chiếu đa năng và màn chiếu 3 chân, bàn ghế giáo viên và học sinh, màn hình Led	396	4.100.000.000	7.295.374	NSNN+XHH
2	Cao Phong	Điều hòa, Tivi thông minh Bảng từ chống lóa 2 lớp Biển khẩu hiệu, Tủ đựng đồ, Máy vi tính	26 bộ, 13 chiếc 12 chiếc 1 chiếc 1 chiếc 21 bộ	813.000.000	4.370.968	NSNT+XHH
3	Nguyễn Công Trứ	Màn hình led, sân bóng đá, sân bóng rổ, dụng cụ TDTT, máy tính, hóa chất, dụng cụ thí nghiệm, đồ dùng dạy học, mic trợ giảng cho GV, loa nghe tiếng Anh, ...		1.500.000.000	3.401.361	NS nhà trường
4	Tổng Văn Trân	02 đài caset, 01 máy tính xách tay, 20 USB, 01 máy, 01 bảng chống lóa, 528 bộ bàn ghế 02 chỗ ngồi; 12 bộ bàn ghế GV, 12 bảng chống lóa, 45 cây máy tính, 40 tivi thông minh	662	1.660.000.000	3.353.535	NSNN + XHH
5	Hùng Vương	Máy tính xách tay, hệ thống Webcam, loa, hệ thống mạng Internet, hoá chất		102.000.000	2.550.000	NS nhà trường
6	Lê Quý Đôn	24 máy tính cho phòng tin học; 26 Máy tính trên lớp; 26 tivi thông minh, mạng internet đến các lớp học	26	950.000.000	2.305.825	NSNN+XHH
7	Phan Bội Châu	Máy tính xách tay, máy chiếu, hệ thống camera, mạng Internet	4,9,2003	250.000.000	2.155.172	NS nhà trường
8	Nguyễn Khuyến	- Micro không dây. - Phần mềm chấm trắc nghiệm. - Hàng hoá dụng cụ TDTT, QPAN.	20 chiếc 40 chiếc 1 bộ 1 bộ	973,732,000	2,062,992	XHH

TT	Tên trường	Tên thiết bị	Số lượng	Kinh phí	TB 01 HS lớp 10 được thụ hưởng	Nguồn kinh phí
			3 gói			
9	Nghĩa Minh	Sân cỏ nhân tạo; Dụng cụ TDTT; Máy tính	1;5;20	500.000.000	2.032.520	XHH
10	Nghĩa Hưng	Máy vi tính, máy chiếu,	19	180.000.000	1.818.182	NSNN+XHH
11	A Nghĩa Hưng	Sân tập luyện thể thao, mua dụng cụ TDTT, lắp đường mạng, mua bàn, ghế, Ti vi thông minh, máy tính, máy in	14	780.000.000	1.452.514	NSNN+XHH
12	Đoàn Kết	Máy tính xách tay, tivi thông minh, hệ thống camera, mạng Internet, dụng cụ TDTT	16	106.000.000	1.394.737	NS nhà trường
13	Trần Văn Bảo	Ti vi thông minh; âm thanh các phòng học; Máy vi tính; Bàn ghế 04 chỗ ngồi	21, 05,10	428.000.000	1.363.057	NSNN+XHH
14	Trực Ninh	Ti vi thông minh	31	651.000.000	1.323.171	XHH
15	Giao Thủy B	- Ti vi thông minh, máy tính, phần mềm, SGK, sân cỏ, loa, camera, dây nhảy - Bàn vi tính học sinh 2 chỗ ngồi - Mua hóa chất thiết bị môn hóa học và sinh học, dụng cụ TDTT	89 21 chiếc	698.547.200	1.288.832	NSNN
16	Lương Thế Vinh	22 máy chiếu, 01 Loa kéo học TDTT, 10 bảng chống Lóa, 01 bộ xà đơn, 01 bộ xà kép, 01 bộ bóng rổ	36	420.000.000	1.265.060	NSNN+XHH
17	Hải Hậu B	'- Tivi thông minh - Máy vi tính - Máy chiếu - Hóa chất, dụng cụ TDTT, thiết bị, đồ dùng dạy học	15 chiếc 31 bộ 01 chiếc	500.000.000	1.103.753	NSNN+XHH
18	Vũ Văn Hiếu	Sân cỏ nhân tạo	1	380.000.000	1.067.416	XHH
19	Lý Tự Trọng	- Tivi thông minh - Bàn ghế học sinh	20 40	477.800.000	1.066.518	NSNN+XHH

TT	Tên trường	Tên thiết bị	Số lượng	Kinh phí	TB 01 HS lớp 10 được thụ hưởng	Nguồn kinh phí
20	Mỹ Lộc	Hệ thống loa, mic, âm ly, cục đẩy; Tivi thông minh; Máy vi tính	38	423.594.000	1.013.383	NSNN+XHH
21	Trực Ninh B	13 Tivi 01 Âm thanh lớp học 08 Máy tính để bàn 18 bộ bàn ghế học sinh	40	436.800.000	972.829	NSNN+XHH
22	Tô Hiến Thành	Thiết bị TN các phòng bộ môn	4 phòng	220.000.000	969.163	NS nhà trường
23	Ng. Trường Thuý	Hóa chất, Dụng cụ TDDT, Máy tính, bàn ghế,...		348.109.000	964.291	NSNN
24	Mỹ Tho	Tivi thông minh, âm ly loa, bảng tương tác , bảng chống lóa, bàn ghế	33	450.000.000	918.367	NSNN+XHH
25	Trần Nhân Tông	Hoá chất, Dụng cụ TDDT, Máy tính	30	170.000.000	762.332	NSNN
26	Xuân Trường C	Tivi, laptop, máy tính cây, máy chiếu, thiết bị TDDT	20	223.450.000	727.850	NSNN
27	Xuân Trường	Ti vi thông minh Bảng chống lóa	32 12	386.600.000	719.926	NSNN+XHH
28	Trần Văn Lan	02 Tivi thông minh, 29 bàn ghế học sinh và giáo viên, 07 loa đài, âm ly	38	239.000.000	719.880	NSNN+XHH
29	Hải Hậu C	- Tivi thông minh - Máy vi tính - Bàn ghế học sinh - Hóa chất, dụng cụ TDDT, thiết bị, đồ dùng dạy học	3 chiếc 18 chiếc 24 bộ	318.577.648	711.111	NSNN
30	Trần Quang Khải	Máy vi tính, hệ thống Webcam, hệ thống mạng Internet, hóa chất và một số thiết bị thay thế	15	180.000.000	708.661	NS nhà trường
31	Trần Hưng Đạo	Tivi thông minh, âm ly, loa	43	363.000.000	698.077	XHH
32	Nguyễn Bính	Dụng cụ TDDT, loa, âm ly, máy tính, máy chiếu	20	200.000.000	680.272	NSNN
33	Trần Nhật Duật	Máy chiếu	11	166.050.000	666.867	NS nhà trường
34	Hải Hậu A	Ti vi thông minh	19	357.000.000	664.804	NSNN+XHH

TT	Tên trường	Tên thiết bị	Số lượng	Kinh phí	TB 01 HS lớp 10 được thụ hưởng	Nguồn kinh phí
35	B Nghĩa Hưng	Dụng cụ TĐTT, hệ thống mạng internet, hệ thống camera, loa đài, máy vi tính....	20	278.280.000	651.710	NSNN
36	Ý Yên	Tivi thông minh, âm ly loa. bảng tương tác , bảng chống lóa, bàn ghế 2 chỗ	18	150.000.000	649.351	NS nhà trường
37	Tr. Quốc Tuấn	Máy chiếu, ti vi thông minh, dụng cụ TĐTT	15	220.000.000	616.246	NSNN+XHH
38	C Nghĩa Hưng	Máy tính, ti vi thông minh	10, 10	250.000.000	614.251	XHH
39	Đỗ Huy Liêu	Tivi thông minh, dụng cụ TĐTT..., Bàn ghế học sinh, Bảng chống lóa, thiết bị TN	20	150.000.000	592.885	NSNN
40	Lý Nhân Tông	Tivi thông minh, dụng cụ TĐTT..., Bàn ghế học sinh, Bảng chống lóa	20	150.000.000	585.938	NSNN
41	Thiên Trường	Tivi thông minh, Loa Webcam, hệ thống Internet	45	174.000.000	559.486	NSNN+XHH
42	Xuân TrườngB	Tivi thông minh, máy tính, bảng chống lóa, dụng cụ TĐTT, thiết bị, đồ dùng dạy học	60	300.000.000	552.486	NSNN+XHH
43	Quang Trung	Máy vi tính, hệ thống Webcam, loa, hệ thống mạng Internet	10,17,3	150.000.000	485.437	NS nhà trường
44	Đại An	Tivi thông minh, thiết bị dạy học, thiết bị thí nghiệm,	25	150.000.000	477.707	NSNN+XHH
45	Nguyễn Trãi	- Tivi thông minh - Máy vi tính - Nâng cấp hệ thống mạng Intenert - Hóa chất, dụng cụ TĐTT, thiết bị, đồ dùng dạy học	08 02 02 02 bộ	150.000.000	477.707	NSNN
46	Giao Thủy	Máy vi tính, ti vi thông minh	19	248.357.000	458.223	XHH
47	Nguyễn Huệ	Bàn, Ghế HS, Bàn ghế, tủ Dụng cụ TĐTT, thiết bị, đồ dùng dạy học	25 25	153.923.700	413.773	NSNN
48	An phúc	Máy tính, dụng cụ TĐTT	6	107.000.000	411.538	NSNN
49	Nguyễn Đức Thuận	02 máy tính xách tay; 10 máy tính để bàn cho phòng tin học	12	120.000.000	409.556	NSNN

<b>TT</b>	<b>Tên trường</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kinh phí</b>	<b>TB 01 HS lớp 10 được thụ hưởng</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>
50	Nguyễn Du	- Hóa chất, dụng cụ TĐTT, thiết bị, đồ dùng dạy học; Tivi thông minh; Hệ thống mạng		135.554.000	403.435	NSNN
51	Thịnh Long	- Tivi thông minh - Máy vi tính - Dụng cụ TĐTT, thiết bị, đồ dùng dạy học	1,10,1	114.000.000	372.549	NSNN+XHH
52	Nam Trực	-Dụng cụ TĐTT -Tiền mua sách giáo viên - Bàn, ghế học sinh từ nguồn xã hội hóa	15 52 40	185.000.000	371.486	NSNN
53	Hoàng Văn Thụ	Ti vi thông minh	10	150.000.000	356.295	NSNN
54	Phạm Văn Nghị	Tivi thông minh	10	150.000.000	334.076	XHH
55	Giao Thủy C	Ti vi thông minh	9	135.000.000	327.670	XHH
56	Quất Lâm	Ti vi thông minh, máy tính xách tay, điều hoà, màn hình chiếu	3	99.850.000	287.752	NSNN
57	Ngô Quyền	Máy tính, ti vi	22	124.990.000	275.308	NSNN

**Phụ lục V. THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

**I. Cấp THCS**

TT	Phòng GDĐT	Cán bộ quản lý					GV tham gia dạy lớp 6			GV tham gia dạy lớp 7			Tỷ lệ TB GV/lớp (cả cũ và mới)	Số điều động/biệt phái/tăng cường trong năm	Số GV cần được đào tạo dạy môn LS&ĐL	Số GV cần được đào tạo dạy môn KHTN
		Tổng số	Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn	Tổng số	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn	Tổng số	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn				
1	Ý Yên	64	31	33	64	0	427	417	10	431	417	14	1.89	32	93	110
2	Vụ Bản	38	19	19	38	0	180	180	7	180	180	6	1.88	8	15	68
3	Mỹ Lộc	19	10	9	19	0	157	153	4	158	153	5	1.79	0	24	28
4	TP Nam Định	41	18	23	41	0	360	340	20	375	360	15	1.77	2	75	81
5	Nghĩa Hưng	50	25	25	50	0	323	257	0	328	261	69	1.84	7	78	78
6	Trực Ninh	48	21	27	48	0	327	277	70	330	283	47	2	12	74	91
7	Nam Trực	52	21	31	52	0	370	327	44	372	329	44	2	0	70	82
8	Xuân Trường	47	21	26	47	1	360	332	28	361	335	27	2	16	70	74
9	Hải Hậu	71	35	36	71	0	489	465	24	495	474	21	1.67	59	80	91
10	Giao Thủy	45	21	24	43	1	351	307	43	356	318	39	1.83	46	84	110
	<b>Tổng</b>	<b>475</b>	<b>222</b>	<b>253</b>	<b>473</b>	<b>2</b>	<b>3344</b>	<b>3055</b>	<b>250</b>	<b>3386</b>	<b>3110</b>	<b>287</b>		<b>182</b>	<b>663</b>	<b>813</b>

\*Hải Hậu: Tính Tỷ lệ theo: GV đã biên chế / lớp; Điều động (23), Tăng cường (36)

**Số lượng thừa, thiếu giáo viên cấp THCS (theo môn học) (Thời điểm báo cáo 19/4/2023)**

Số liệu theo Báo cáo số 637/SGDDĐT-TCCB ngày 19/4/2023

STT	Môn học	Tổng số GV hiện có	GV cần có theo định mức	Giáo viên thừa thiếu	
				Thừa	Thiếu
1	Ngữ văn	1.396	1.059	280	0
2	Toán	1.340	1.062	249	0
3	Ngoại ngữ	611	566	45	0
4	GDCD	71	217	0	146
5	Lịch Sử và Địa lý	250	504	0	254
6	KH tự nhiên	862	915	0	53
7	Công nghệ	154	240	0	86
8	Thể chất	345	371	0	26
9	Nghệ thuật	402	390	12	0
10	Tin học	244	279	0	35
		<b>5.675</b>	<b>5.603</b>	<b>586</b>	<b>600</b>

**Dự kiến số lượng giáo viên được Bồi dưỡng giáo viên thực hiện CT GDPT 2018**  
Số liệu theo Công văn số 1105/SGDDĐT-TCCB ngày 30/6/2023

<b>TT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Môn Lịch sử và Địa lí</b>	<b>Môn Khoa học tự nhiên</b>	<b>Môn Tin học</b>
1	TP Nam Định	<b>214</b>	86	98	30
2	Mỹ Lộc	<b>59</b>	18	30	11
3	Vụ Bản	<b>165</b>	62	75	28
4	Ý Yên	<b>263</b>	105	116	42
5	Nghĩa Hưng	<b>160</b>	65	66	29
6	Nam Trực	<b>287</b>	124	128	35
7	Trực Ninh	<b>152</b>	55	62	35
8	Xuân Trường	<b>236</b>	101	97	38
9	Giao Thủy	<b>251</b>	98	122	31
10	Hải Hậu	<b>236</b>	82	109	45
	<b>Tổng</b>	<b>2023</b>	<b>796</b>	<b>903</b>	<b>324</b>

## II. Cấp THPT

<b>TT</b>	<b>Trường THPT</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>			<b>CBQL/GV tham gia dạy lớp 10</b>		<b>Ghi chú</b>
		<b>Tổng số</b>	<b>Hiệu trưởng</b>	<b>Phó Hiệu trưởng</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Trên chuẩn</b>	
1	Lê Hồng Phong	3	1	2	83	63	
2	Trần Hưng Đạo	3	1	2	55	15	
3	Nguyễn Khuyến	3	1	2	49	13	
4	Ngô Quyền	3	1	2	50	14	
5	Nguyễn Huệ	3	1	2	49	16	
6	Tổng Văn Trân	4	1	3	54	9	
7	Phạm Văn Nghị	3	1	2	50	3	
8	Mỹ Tho	4	1	3	39	5	
9	Lý Nhân Tông	2	1	1	25	7	
10	Đại An	3	1	2	49	6	
11	Đỗ Huy Liêu	3	1	2	28	5	
12	Mỹ Lộc	3	1	2	65	12	
13	Trần Văn Lan	3	1	2	50	9	
14	Hoàng Văn Thụ	3	1	2	50	6	
15	Lương Thế Vinh	3	1	2	40	6	
16	Nguyễn Bính	3	1	2	29	29	
17	Nguyễn Đức Thuận	3	1	2	36	10	
18	Lý Tự Trọng	3	1	2	45	7	
19	Nguyễn Du	3	1	2	34	8	
20	Nam Trực	4	1	3	50	0	

TT	Trường THPT	Cán bộ quản lý			CBQL/GV tham gia dạy lớp 10		Ghi chú
		Tổng số	Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Tổng số	Trên chuẩn	
21	Trần Văn Bảo	3	1	2	26	3	
22	Trực Ninh	3	1	2	50	2	
23	Trực Ninh B	4	1	3	43	10	
24	Nguyễn Trãi	3	1	2	37	5	
25	Lê Quý Đôn	3	1	2	36	9	
26	Xuân Trường	4	1	3	45	10	
27	Xuân Trường B	4	1	3	56	6	
28	Xuân Trường C	3	1	2	27	4	
29	Ng. Trường Thủy	3	1	2	31	3	
30	Giao Thủy	3	1	2	44	11	
31	Giao Thủy B	3	1	2	52	3	
32	Giao Thủy C	3	1	2	27	2	
33	Quất Lâm	3	1	2	36	8	
34	Hải Hậu A	3	1	2	52	12	
35	Hải Hậu B	3	1	2	32	2	
36	Hải Hậu C	3	1	2	36	5	
37	Thịnh Long	3	1	2	30	6	
38	Tr. Quốc Tuấn	3	1	2	51	11	
39	An phúc	3	1	2	36	5	
40	Vũ Văn Hiếu	3	1	2	46	8	
41	A Nghĩa Hưng	4	1	3	52	4	
42	B Nghĩa Hưng	4	1	3	41	11	
43	C Nghĩa Hưng	3	1	2	37	8	
44	Nghĩa Minh	3	1	2	38	9	
45	Trần Nhân Tông	3	1	2	39	7	
46	Hùng Vương	1	1	0	15	0	
47	Nguyễn Công Trứ	2	1	1	38	12	
48	Trần Quang Khải	2	1	1	15	3	
49	Trần Nhật Duật	1	0	1	24	5	
50	Ý Yên	2	1	1	31	3	
51	Phan Bội Châu	2	1	1	15	0	
52	Quang Trung	3	1	2	25	3	
53	Đoàn Kết	1	1	0	1	0	
54	Nghĩa Hưng	1	0	1	12	1	
55	Cao Phong	2	1	1	18	3	
56	Thiên Trường	3	1	2	31	5	
57	Tô Hiến Thành	2	1	1	20	1	
	<b>Tổng</b>	<b>164</b>	<b>55</b>	<b>109</b>	<b>2.175</b>	<b>443</b>	

**3. Số lượng thừa, thiếu giáo viên cấp THPT (theo môn học) (Thời điểm báo cáo 19/4/2023), Số liệu theo Báo cáo số 637/SGDDĐT-TCCB ngày 19/4/2023**

STT	Môn học	Tổng số GV hiện có	GV cần có theo định mức	Giáo viên thừa thiếu	
				Thừa	Thiếu
1	Ngữ văn	369	369	0	0
2	Toán	425	425	0	0
3	Ngoại ngữ	295	330	0	35
4	Thể chất	197	197	0	0
5	GD QP-AN	58	74	0	16
6	Lịch sử	133	143	0	10
7	Nhóm môn lựa chọn	1.176	1.239	0	63
		<b>2.653</b>	<b>2.777</b>	<b>0</b>	<b>124</b>

**Phụ lục VI. KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ HỌC TẬP QUA 02 NĂM THỰC HIỆN CT GDPT 2018**

**I. Kết quả lớp 6 năm học 2021-2022**

**1. Kết quả rèn luyện và học tập**

TT	Phòng GDDT	Tổng số HS	Kết quả rèn luyện HS năm học 2021-2022								Kết quả học tập HS năm học 2021-2022							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>28,507</b>	<b>24,568</b>	<b>86.18</b>	<b>3,462</b>	<b>12.14</b>	<b>474</b>	<b>1.66</b>	<b>3</b>	<b>0.02</b>	<b>7,109</b>	<b>24.9</b>	<b>11,816</b>	<b>41.4</b>	<b>8,706</b>	<b>30.5</b>	<b>876</b>	<b>3.2</b>
1	Nam Trực	2,723	2,435	89.42	225	8.26	63	2.31	0	0.00	670	24.6	1,192	43.8	826	30.3	35	1.3
2	Thành phố ND	3,356	3,189	95.02	143	4.26	24	0.72	0	0.00	1,142	34.0	1,42	42.3	761	22.7	33	1.0
3	Vụ Bản	2,014	1,728	85.80	259	12.86	27	1.34	0	0.00	518	25.7	871	43.2	547	27.2	78	3.9
4	Mỹ Lộc	1,177	1,024	87.00	134	11.38	19	1.61	0	0.00	216	18.4	448	38.1	460	39.1	53	4.5
5	Nghĩa Hưng	2,675	2,238	83.66	306	11.44	129	4.82	2	0.07	787	29.4	1,094	40.9	744	27.8	50	1.9
6	Trực Ninh	2,785	2,431	87.29	314	11.27	39	1.40	1	0.04	606	21.8	1,116	40.1	936	33.6	127	4.6
7	Xuân Trường	2,712	2,384	87.91	298	10.99	30	1.11	0	0.00	606	22.3	1,17	43.1	817	30.1	119	4.4
8	Ý Yên	3,614	2,837	78.50	724	20.03	53	1.47	0	0.00	778	21.5	1,438	39.8	1,248	34.5	150	4.2
9	Giao Thủy	2,873	2,401	83.57	448	15.59	24	0.84	0	0.00	722	25.1	1,29	44.90	813	28.30	48	1.67
10	Hải Hậu	4,578	3,901	85.2	611	13.35	66	1.44	0	0.00	1,064	23.2	1,777	38.8	1,554	33.9	183	4.0

*Kết quả Khen thưởng của HS lớp 6 năm học 2021-2022*

<b>TT</b>	<b>Phòng GDĐT</b>	<b>HS xuất sắc (Tỉ lệ %)</b>	<b>HS giỏi (Tỉ lệ %)</b>
1	Ý Yên	2,66	19,98
2	Vụ Bản	3,13	23,36
3	Mỹ Lộc	0,59	17,74
4	TP Nam Định	14,13	31,78
5	Nghĩa Hưng	1,27	18,11
6	Trực Ninh	1,04	15,55
7	Nam Trực	0,29	21,06
8	Xuân Trường	1,99	20,06
9	Hải Hậu	4,11	19,90
10	Giao Thủy	2,90	22,19
	<b>Tổng</b>	<b>3,63</b>	<b>21,23</b>

## II. Kết quả rèn luyện và học tập lớp 6 năm học 2022-2023

TT	Phòng GDĐT	Số học sinh	Kết quả rèn luyện								Kết quả học tập							
			Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt		Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Ý Yên	3.926	3.253	82,86	606	15,44	65	1,66	2	0,05	1.014	25,83	1.644	41,87	1.106	28,17	162	4,13
2	Vụ Bản	2158	1876	86,93	265	12,28	17	0,79	0	0,00	624	28,92	883	40,92	586	27,15	65	3,01
3	Mỹ Lộc	1.335	1.164	87,19	143	10,71	28	2,10	0	0,00	311	23,30	529	39,63	458	34,31	37	2,77
4	TP Nam Định	4.004	3.789	94,63	141	3,52	74	1,85	0	0,00	2588	64,64	952	23,78	452	11,29	12	0,30
5	Nghĩa Hưng	2777	2588	93,19	186	6,70	2	0,07	1	0,04	637	22,94	1242	44,72	859	30,93	39	1,40
6	Trực Ninh	2962	2561	86,46	384	12,96	16	0,54	1	0,03	678	22,89	1104	37,27	1052	35,52	128	4,32
7	Nam Trực	2957	2757	93,24	196	6,63	4	0,14	0	0,00	813	27,49	1231	41,63	877	29,66	36	1,22
8	Xuân Trường	2646	2333	88,17	232	8,77	61	2,31	20	0,76	837	31,63	1042	39,38	634	24,0	133	5,03
9	Hải Hậu	4655	4086	87,78	501	10,76	62	1,33	6	0,13	1.406	30,20	1.859	39,94	1.243	26,70	147	3,16
10	Giao Thủy	2950	2464	83,53	451	15,29	35	1,19	0	0,00	859	29,12	1260	42,71	787	26,68	44	1,49

### III. Kết quả rèn luyện và học tập lớp 7 năm học 2022-2023

TT	Phòng GDĐT	Số học sinh	Kết quả rèn luyện								Kết quả học tập							
			Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt		Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Ý Yên	3.574	2.793	78,15	667	18,66	113	3,16	1	0,03	911	25,49	1.487	41,61	1.033	28,90	143	4,00
2	Vụ Bản	2.003	1691	84,42	279	13,93	32	1,60	1	0,05	532	26,56	809	40,39	593	29,61	69	3,44
3	Mỹ Lộc	1.169	1.052	89,99	111	9,50	6	0,51	0	0,00	247	21,13	467	39,95	415	35,50	0	0,00
4	TP Nam Định	3.347	3.051	91,16	283	8,46	13	0,39	0	0,00	2.290	68,42	798	23,84	259	7,74	0	0,00
5	Nghĩa Hưng	2.655	2374	89,42	273	10,28	7	0,26	1	0,04	561	21,13	1154	43,47	869	32,73	71	2,67
6	Trực Ninh	2.752	2344	85,17	349	12,68	54	1,96	5	0,18	588	21,37	1069	38,84	919	33,39	176	6,40
7	Nam Trực	2.706	2540	93,87	165	6,10	1	0,04	0	0,00	689	25,46	1183	43,72	820	30,30	14	0,52
8	Xuân Trường	2.677	2253	84,16	332	12,40	75	2,80	17	0,64	826	30,86	963	35,97	742	27,72	146	5,45
9	Hải Hậu	4.539	3994	87,99	491	10,82	54	1,19	0	0,00	1.345	29,63	1.807	39,81	1.258	27,72	129	2,84
10	Giao Thủy	2.837	2341	82,52	450	15,86	46	1,62	0	0,00	884	31,16	1183	41,70	716	25,24	54	1,90

#### IV. Kết quả rèn luyện và học tập lớp 10 năm học 2022-2023

TT	Trường THPT	Số học sinh	Kết quả rèn luyện								Kết quả học tập							
			Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt		Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Lê Hồng Phong	562	562	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	560	99,64	2	0,36	0	0,00	0	0,00
2	Trần Hưng Đạo	520	517	99,42	3	0,58	0	0,00	0	0,00	438	84,23	81	15,58	1	0,19	0	0,00
3	Nguyễn Khuyến	472	470	99,58	2	0,42	0	0,00	0	0,00	430	91,10	39	8,26	2	0,42	1	0,21
4	Ngô Quyền	454	452	99,56	2	0,44	0	0,00	0	0,00	244	53,74	210	46,26	0	0,00	0	0,00
5	Nguyễn Huệ	372	367	98,66	5	1,34	0	0,00	0	0,00	319	85,75	52	13,98	1	0,27	0	0,00
	Tổng Văn Trân	495	484	97,78	11	2,22	0	0,00	0	0,00	257	51,92	209	42,22	29	5,86	0	0,00
7	Phạm Văn Nghị	449	380	84,63	61	13,59	5	1,11	3	0,67	57	12,69	242	53,90	142	31,63	8	1,78
8	Mỹ Tho	490	460	93,88	25	5,10	4	0,82	1	0,20	198	40,41	234	47,76	55	11,22	3	0,61
9	Lý Nhân Tông	256	202	78,91	47	18,36	7	2,73	0	0,00	28	10,94	187	73,05	41	16,02	0	0,00
10	Đại An	314	262	83,44	50	15,92	2	0,64	0	0,00	46	14,65	174	55,41	89	28,34	5	1,59
11	Đỗ Huy Liêu	253	208	82,21	38	15,02	7	2,77	0	0,00	24	9,49	172	67,98	52	20,55	5	1,98
12	Mỹ Lộc	418	410	98,09	8	1,91	0	0,00	0	0,00	174	41,63	216	51,67	28	6,70	0	0,00
13	Trần Văn Lan	332	327	98,49	5	1,51	0	0,00	0	0,00	209	62,95	121	36,45	2	0,60	0	0,00
14	Hoàng Văn Thụ	421	366	86,94	52	12,35	3	0,71		0,00	124	29,45	221	52,49	69	16,39	7	1,66

TT	Trường THPT	Số học sinh	Kết quả rèn luyện								Kết quả học tập							
			Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt		Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
15	Lương Thế Vinh	332	105	31,63	108	32,53	113	34,04	6	1,81	310	93,37	17	5,12	5	1,51	0	0,00
16	Nguyễn Bình	294	260	88,44	34	11,56	0	0,00	0	0,00	34	11,56	202	68,71	58	19,73	0	0,00
17	Nguyễn Đức Thuận	293	275	93,86	17	5,80	1	0,34	0	0,00	73	24,91	180	61,43	37	12,63	3	1,02
18	Lý Tự Trọng	448	446	99,55	2	0,45	0	0,00	0	0,00	182	40,63	212	47,32	54	12,05	0	0,00
19	Nguyễn Du	336	304	90,48	31	9,23	1	0,30	0	0,00	19	5,65	145	43,15	156	46,43	16	4,76
20	Nam Trực	498	470	94,38	28	5,62	0	0,00	0	0,00	116	23,29	259	52,01	118	23,69	5	1,00
21	Trần Văn Bảo	314	250	79,62	55	17,52	9	2,87	0	0,00	17	5,41	171	54,46	117	37,26	9	2,87
22	Trực Ninh	492	483	98,17	8	1,63	1	0,20	0	0,00	211	42,89	227	46,14	54	10,98	0	0,00
23	Trực Ninh B	449	431	95,99	18	4,01	0	0,00	0	0,00	166	36,97	243	54,12	40	8,91	0	0,00
24	Nguyễn Trãi	314	300	95,54	11	3,50	0	0,00	3	0,96	76	24,20	191	60,83	45	14,33	2	0,64
25	Lê Quý Đôn	412	405	98,30	7	1,70	0	0,00	0	0,00	325	78,88	83	20,15	4	0,97	0	0,00
26	Xuân Trường	537	477	88,83	51	9,50	9	1,68	0	0,00	130	24,21	297	55,31	106	19,74	4	0,74
27	Xuân Trường B	543	519	95,58	24	4,42	0	0,00	0	0,00	317	58,38	203	37,38	23	4,24	0	0,00
28	Xuân Trường C	307	273	88,93	25	8,14	9	2,93	0	0,00	63	20,52	137	44,63	100	32,57	7	2,28
29	Ng. Trường Thuý	361	338	93,63	19	5,26	4	1,11	0	0,00	80	22,16	206	57,06	71	19,67	4	1,11

TT	Trường THPT	Số học sinh	Kết quả rèn luyện								Kết quả học tập							
			Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt		Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
30	Giao Thủy	542	528	97,42	13	2,40	0	0,00	1	0,18	369	68,08	167	30,81	6	1,11	0	0,00
31	Giao Thủy B	542	517	95,39	25	4,61	0	0,00	0	0,00	254	46,86	280	51,66	8	1,48	0	0,00
32	Giao Thủy C	412	340	82,52	53	12,86	18	4,37	1	0,24	93	22,57	250	60,68	69	16,75	0	0,00
33	Quất Lâm	347	260	74,93	68	19,60	13	3,75	6	1,73	52	14,99	227	65,42	67	19,31	1	0,29
34	Hải Hậu A	537	524	97,58	12	2,23	1	0,19	0	0,00	373	69,46	162	30,17	2	0,37	0	0,00
35	Hải Hậu B	453	159	35,10	235	51,88	59	13,02	0	0,00	432	95,36	21	4,64	0	0,00	0	0,00
36	Hải Hậu C	448	445	99,33	2	0,45	1	0,22	0	0,00	215	47,99	214	47,77	19	4,24	0	0,00
37	Thịnh Long	306	297	97,06	9	2,94	0	0,00	0	0,00	96	31,37	158	51,63	50	16,34	2	0,65
38	Tr. Quốc Tuấn	357	341	95,52	12	3,36	3	0,84	1	0,28	108	30,25	206	57,70	39	10,92	4	1,12
39	An phúc	260	198	76,15	45	17,31	14	5,38	3	1,15	17	6,54	130	50,00	107	41,15	6	2,31
40	Vũ Văn Hiếu	356	350	98,31	6	1,69	0	0,00	0	0,00	106	29,78	212	59,55	38	10,67	0	0,00
41	A Nghĩa Hưng	537	518	96,46	19	3,54	0	0,00	0	0,00	192	35,75	261	48,60	81	15,08	3	0,56
42	B Nghĩa Hưng	427	419	98,13	8	1,87	0	0,00	0	0,00	104	24,36	274	64,17	47	11,01	2	0,47
43	C Nghĩa Hưng	407	340	83,54	48	11,79	12	2,95	7	1,72	113	27,76	198	48,65	90	22,11	6	1,47
44	Nghĩa Minh	246	210	85,37	24	9,76	6	2,44	6	2,44	11	4,47	121	49,19	109	44,31	5	2,03

TT	Trường THPT	Số học sinh	Kết quả rèn luyện								Kết quả học tập							
			Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt		Mức Tốt		Mức Khá		Mức Đạt		Mức Chưa đạt	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
45	Trần Nhân Tông	223	151	67,71	52	23,32	18	8,07	2	0,90	23	10,31	123	55,16	75	33,63	2	0,90
46	Hùng Vương	36	22	61,11	14	38,89	0	0,00	0	0,00	4	11,11	16	44,44	15	41,67	1	2,78
47	Nguyễn Công Trứ	441	133	30,16	294	66,67	12	2,72	2	0,45	405	91,84	34	7,71	2	0,45	0	0,00
48	Trần Quang Khải	254	229	90,16	25	9,84	0	0,00	0	0,00	36	14,17	108	42,52	96	37,80	14	5,51
49	Trần Nhật Duật	249	159	63,86	62	24,90	28	11,24	0	0,00	16	6,43	111	44,58	93	37,35	29	11,65
50	Ý Yên	231	163	70,56	60	25,97	8	3,46	0	0,00	6	2,60	101	43,72	115	49,78	9	3,90
51	Phan Bội Châu	116	80	68,97	35	30,17	1	0,86	0	0,00	7	6,03	56	48,28	52	44,83	1	0,86
52	Quang Trung	309	289	93,53	18	5,83	1	0,32	1	0,32	52	16,83	181	58,58	68	22,01	8	2,59
53	Đoàn Kết	76	70	92,11	6	7,89	0	0,00	0	0,00	1	1,32	41	53,95	34	44,74	0	0,00
54	Nghĩa Hưng	99	83	83,84	16	16,16	0	0,00	0	0,00	0	0,00	21	21,21	78	78,79	0	0,00
55	Cao Phong	186	121	65,05	59	31,72	5	2,69	1	0,54	17	9,14	83	44,62	68	36,56	18	9,68
56	Thiên Trường	311	197	63,34	88	28,30	20	6,43	6	1,93	16	5,14	176	56,59	98	31,51	21	6,75
57	Tô Hiến Thành	227	166	73,13	56	24,67	5	2,20	0	0,00	5	2,20	133	58,59	88	38,77	1	0,44

**V. Kết quả Khen thưởng lớp 10 năm học 2022-2023 (sắp xếp % HS xuất sắc cao xuống thấp nhất)**

TT	Trường THPT	Số học sinh	Học sinh xuất sắc (cao-thấp)		Học sinh giỏi	
			Số lượng	%	Số lượng	%
1	Nguyễn Khuyến	472	129	27,33	299	63,35
2	Lê Hồng Phong	562	131	23,31	429	76,33
3	Lê Quý Đôn	412	82	19,90	240	58,25
4	Giao Thủy	542	101	18,63	259	47,79
5	Nguyễn Huệ	372	47	12,63	270	72,58
6	Trần Hưng Đạo	520	65	12,50	375	72,12
7	Trực Ninh	492	51	10,37	160	32,52
8	Lương Thế Vinh	332	27	8,13	78	23,49
9	Tổng Văn Trân	495	35	7,07	222	44,85
10	Nguyễn Trãi	314	22	7,01	54	17,20
11	Hải Hậu C	448	31	6,92	184	41,07
12	Trực Ninh B	449	31	6,90	134	29,84
13	Xuân TrườngB	543	35	6,45	280	51,57
14	Hải Hậu B	453	28	6,18	130	28,70

TT	Trường THPT	Số học sinh	Học sinh xuất sắc ( <i>cao-thấp</i> )		Học sinh giỏi	
			Số lượng	%	Số lượng	%
15	Giao Thủy B	542	32	5,90	219	40,41
16	Mỹ Tho	490	28	5,71	169	34,49
17	Trần Văn Lan	332	18	5,42	191	57,53
18	Thịnh Long	306	16	5,23	79	25,82
19	Xuân Trường C	307	16	5,21	47	15,31
20	A Nghĩa Hưng	537	25	4,66	167	31,10
21	Ng. Trường Thuý	361	15	4,16	65	18,01
22	B Nghĩa Hưng	427	16	3,75	88	20,61
23	Hải Hậu A	537	19	3,54	354	65,92
24	Mỹ Lộc	418	14	3,35	160	38,28
25	Xuân Trường	537	17	3,17	113	21,04
26	C Nghĩa Hưng	407	12	2,95	101	24,82
27	Vũ Văn Hiếu	356	10	2,81	96	26,97
28	Lý Tự Trọng	448	12	2,68	170	37,95
29	Trần Nhân Tông	223	5	2,24	18	8,07
30	Nam Trực	498	10	2,01	105	21,08

TT	Trường THPT	Số học sinh	Học sinh xuất sắc ( <i>cao-thấp</i> )		Học sinh giỏi	
			Số lượng	%	Số lượng	%
31	Hoàng Văn Thụ	421	8	1,90	115	27,32
32	Nguyễn Công Trứ	441	8	1,81	124	28,12
33	Đại An	314	5	1,59	54	17,20
34	Phạm Văn Nghị	449	7	1,56	50	11,14
35	Ngô Quyền	454	6	1,32	238	52,42
36	Lý Nhân Tông	256	3	1,17	25	9,77
37	Quất Lâm	347	4	1,15	48	13,83
38	Giao Thủy C	412	4	0,97	87	21,12
39	Tr. Quốc Tuấn	357	3	0,84	105	29,41
40	An phúc	260	2	0,77	13	5,00
41	Đỗ Huy Liêu	253	1	0,40	22	8,70
42	Trần Quang Khải	254	1	0,39	35	13,78
43	Nguyễn Đức Thuận	293	0	0,00	73	24,91
44	Quang Trung	309	0	0,00	52	16,83
45	Nguyễn Bính	294	0	0,00	34	11,56
46	Hùng Vương	36	0	0,00	4	11,11

TT	Trường THPT	Số học sinh	Học sinh xuất sắc ( <i>cao-thấp</i> )		Học sinh giỏi	
			Số lượng	%	Số lượng	%
47	Cao Phong	186	0	0,00	16	8,60
48	Trần Nhật Duật	249	0	0,00	16	6,43
49	Phan Bội Châu	116	0	0,00	7	6,03
50	Nguyễn Du	336	0	0,00	19	5,65
51	Trần Văn Bảo	314	0	0,00	17	5,41
52	Thiên Trường	311	0	0,00	16	5,14
53	Nghĩa Minh	246	0	0,00	11	4,47
54	Ý Yên	231	0	0,00	6	2,60
55	Tô Hiến Thành	227	0	0,00	5	2,20
56	Đoàn Kết	76	0	0,00	1	1,32
57	Nghĩa Hưng	99	0	0,00	0	0,00
	<b>Tổng</b>	<b>20.673</b>	<b>1.132</b>	<b>5,48</b>	<b>6.449</b>	<b>31,20</b>

## Phụ lục VII. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### I. Năm học 2021-2022 cấp THCS

*Kết quả khảo sát trực tuyến môn KHTN, Lịch sử và Địa lí lớp 6 năm học 2021-2022*

TT	Môn	Số HS	Điểm trung bình	Đạt từ 5,0 điểm trở lên	Dưới 5 điểm trở xuống
1	KHTN	6.420	7,36	93,69%	6,31%
2	Lịch sử và Địa lí	5.618	6,93	86,53%	13,47%.

*Kết quả khảo sát trực tiếp lớp 6 năm học 2021-2022*

TT	Môn	Điểm trung bình	Đạt từ 5,0 điểm trở lên	Dưới 5 điểm trở xuống
1	KHTN	5,96	66,87%	33,13%
2	Toán	5,25	63,57%	36,43%
3	Ngữ văn	6,24	82,59%	17,41%
4	tiếng Anh	5,04	48,88 %	51,12%

## II. Năm học 2022-2023 cấp THCS

*Thống kê các môn khảo sát lớp 7*

STT	Môn học	Điểm trung bình	Tỉ lệ % điểm trên 5,00	Tỉ lệ % điểm dưới 5,00
1	Toán	6,89	78,45	21,55
2	Ngữ văn	7,85	96,73	3,27
3	Tiếng Anh	5,79	64,37	35,63
4	KHTN	6,03	72,56	27,44
5	Lịch sử và Địa lí	5,57	61,55	38,45

*Số HS lớp 7 tham gia khảo sát đạt từ 5 điểm trở lên các môn Toán, Ngữ văn, tiếng Anh, KHTN, Lịch sử và Địa lý theo huyện/thành phố*

TT	Huyện/TP	Số HS khảo sát	Số đạt từ 5 trở lên	Tỉ lệ %
1	Vụ Bản	1.920	1.584	82,50
2	Hải Hậu	3.740	3.081	82,38
3	Xuân Trường	4.655	3.800	81,63
4	Giao Thủy	3.940	3.165	80,33
5	Nam Định	6.679	5.278	79,02
6	Trực Ninh	2.580	1.917	74,30
7	Nghĩa Hưng	2.035	1.449	71,20
8	Mỹ Lộc	950	605	63,68
9	Nam Trực	2.119	1.284	60,59
10	Ý Yên	5.211	3.119	59,85

**II. Khảo sát lớp 10 năm học 2022-2023 cấp THPT**

<b>TT</b>	<b>Trường THPT</b>	<b>Tỷ lệ % Văn, Toán, Anh từ 5đ trở lên</b>
1	Nguyễn Khuyến	97,81
2	Trần Hưng Đạo	97,50
3	Nguyễn Huệ	96,86
4	Hải Hậu A	95,97
5	Xuân TrườngB	95,64
6	Lê Quý Đôn	91,91
7	Giao Thủy	91,84
8	Mỹ Lộc	90,60
9	Hoàng Văn Thụ	90,26
10	Trần Văn Lan	90,26
11	Ngô Quyền	89,04
12	Hải Hậu C	88,62
13	Tổng Văn Trân	87,07
14	Nguyễn Đức Thuận	86,01
15	Giao Thủy B	85,43
16	Nguyễn Bính	84,63
17	Lý Tự Trọng	84,52
18	Xuân Trường	83,64
19	A Nghĩa Hưng	82,12
20	Hải Hậu B	82,12
21	Nam Trực	81,35
22	Trực Ninh	78,65
23	Mỹ Tho	78,57
24	Lương Thế Vinh	78,18
25	Thịnh Long	78,00
26	Xuân Trường C	77,63
27	Đại An	76,68
28	Vũ Văn Hiếu	76,03
29	Giao Thủy C	75,13
30	C Nghĩa Hưng	75,02
31	Trần Văn Bảo	74,20
32	Trực Ninh B	73,79
33	B Nghĩa Hưng	73,61
34	Nguyễn Trãi	72,93
35	Tr. Quốc Tuấn	70,12
36	Phạm Văn Nghị	69,12
37	Lý Nhân Tông	68,75

<b>TT</b>	<b>Trường THPT</b>	<b>Tỷ lệ % Văn, Toán, Anh từ 5đ trở lên</b>
38	Ng. Trường Thuý	67,22
39	Ý Yên	65,37
40	Trần Nhân Tông	62,46
41	Quát Lâm	61,86
42	Nguyễn Du	60,81
43	Nghĩa Minh	60,41
44	Phan Bội Châu	60,40
45	An phúc	60,36
46	Nguyễn Công Trứ	59,33
47	Cao Phong	54,66
48	Thiên Trường	54,56
49	Hùng Vương	54,02
50	Quang Trung	53,79
51	Trần Nhật Duật	52,61
52	Tô Hiến Thành	51,10
53	Trần Quang Khải	51,05
54	Đỗ Huy Liêu	50,86
55	Đoàn Kết	49,56
56	Nghĩa Hưng	35,69